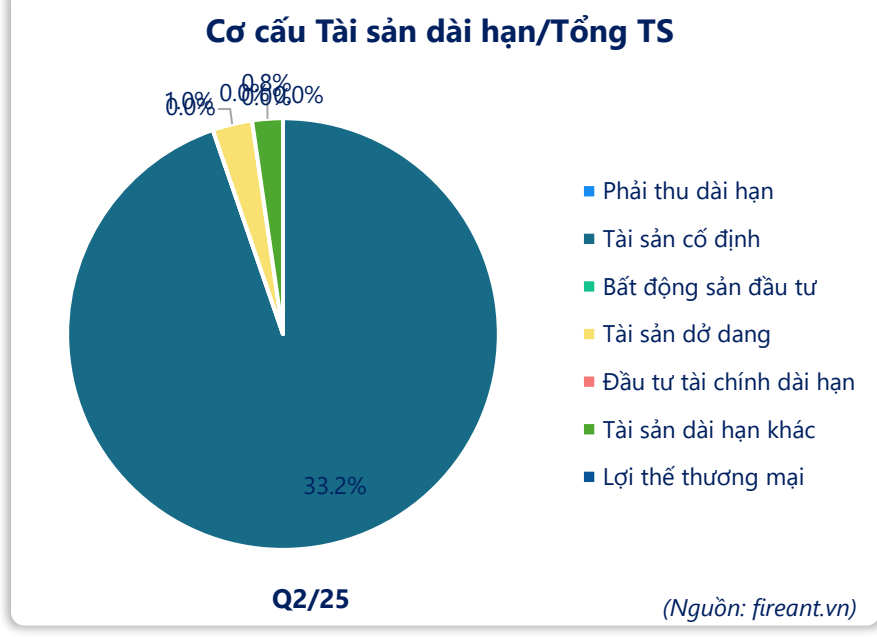
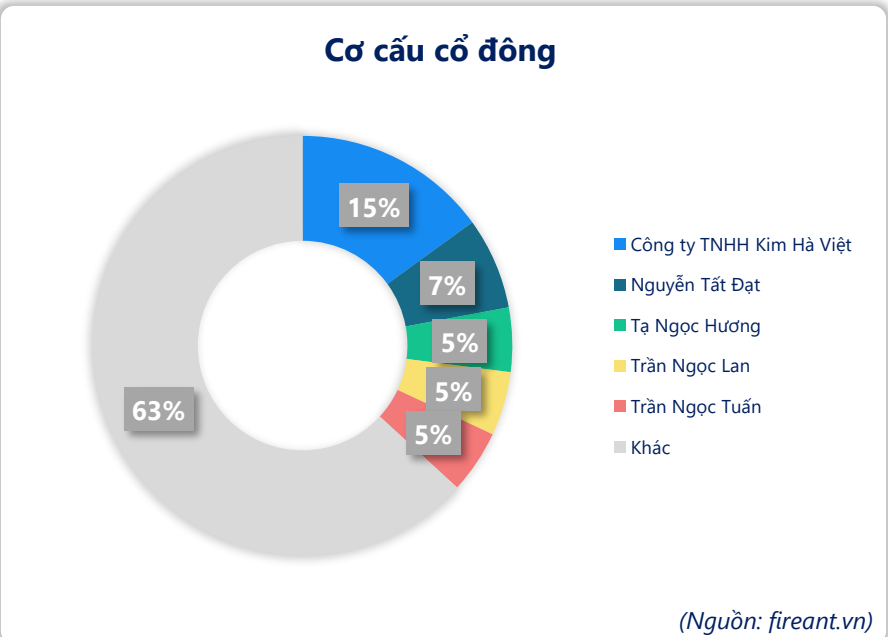
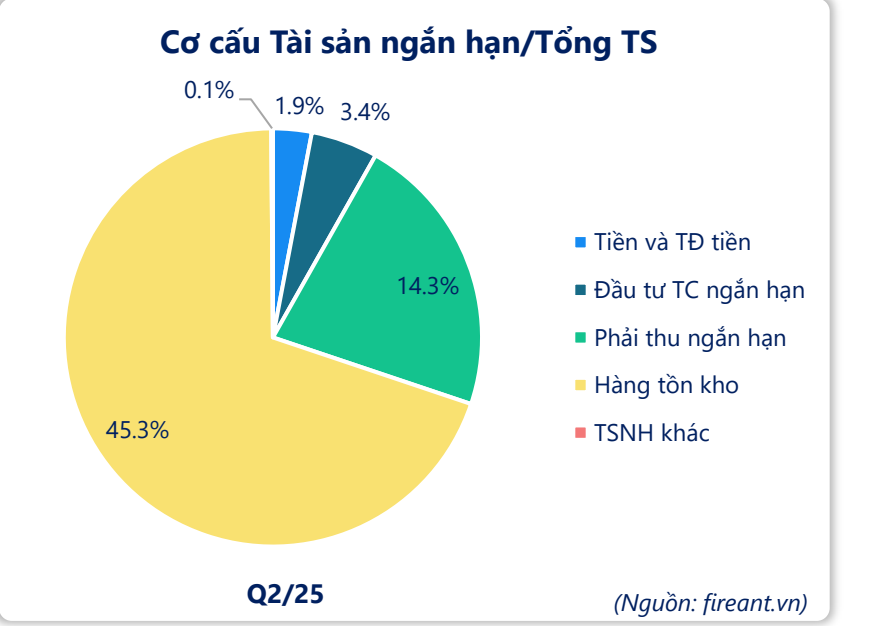
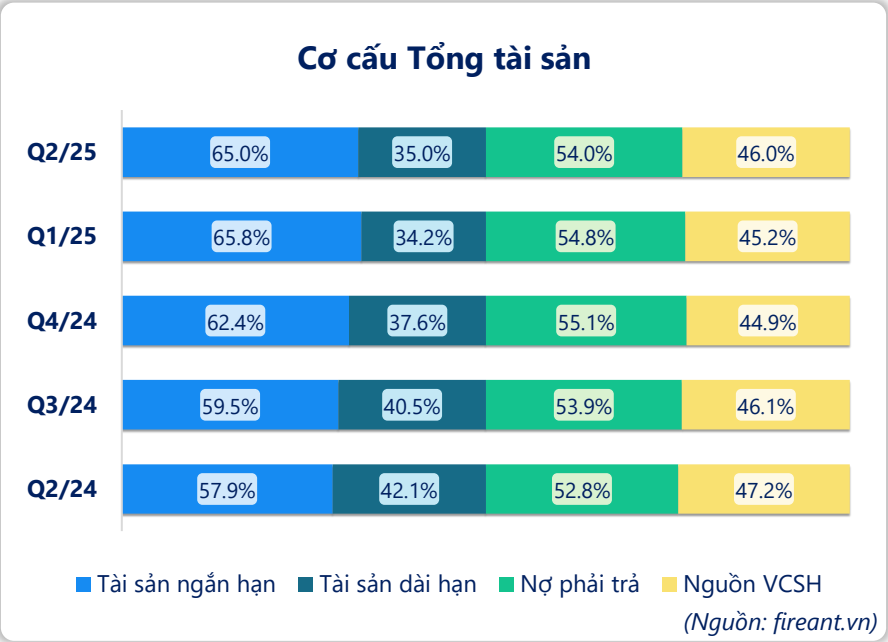
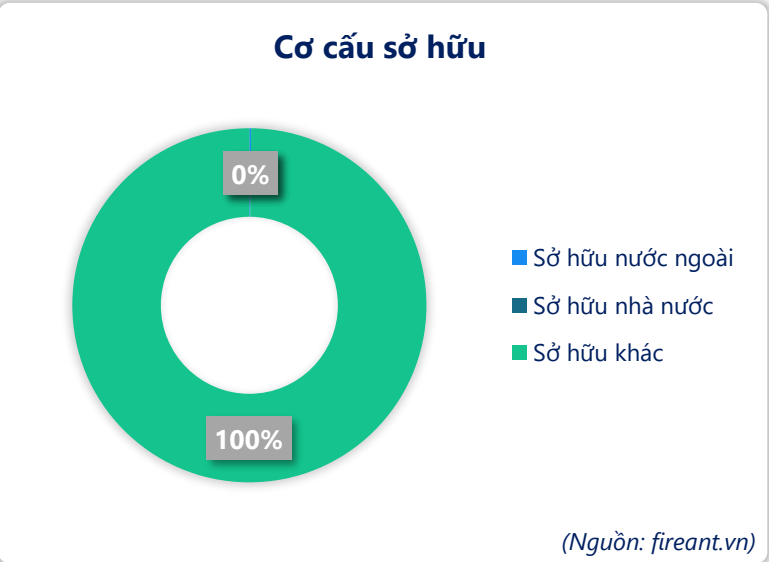
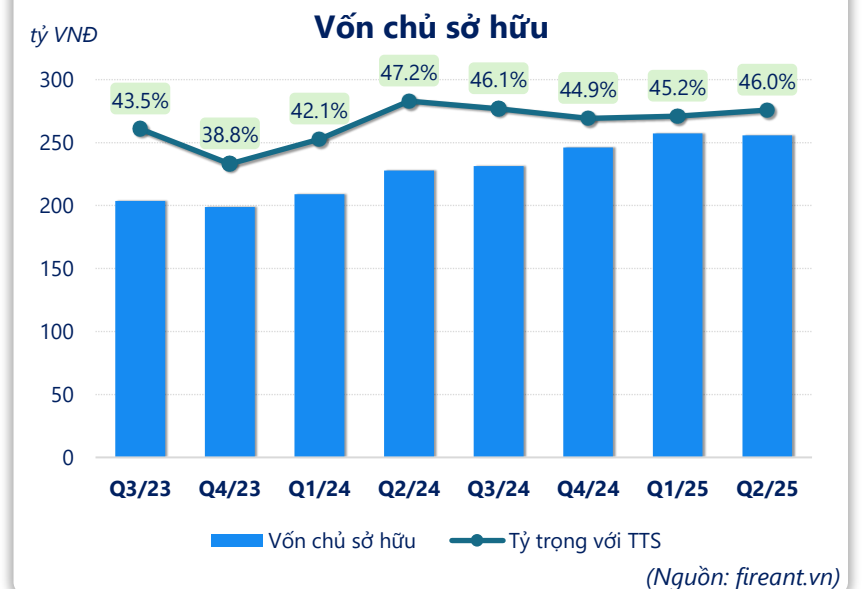
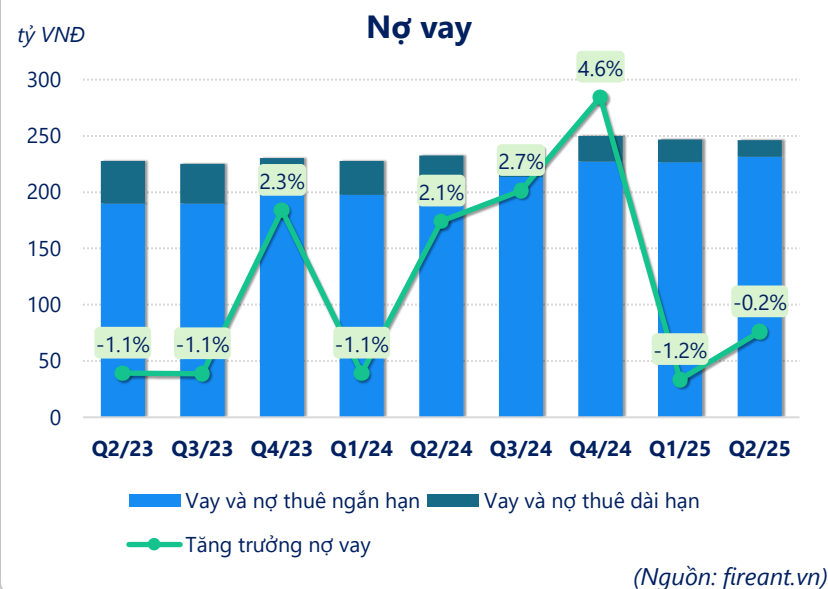
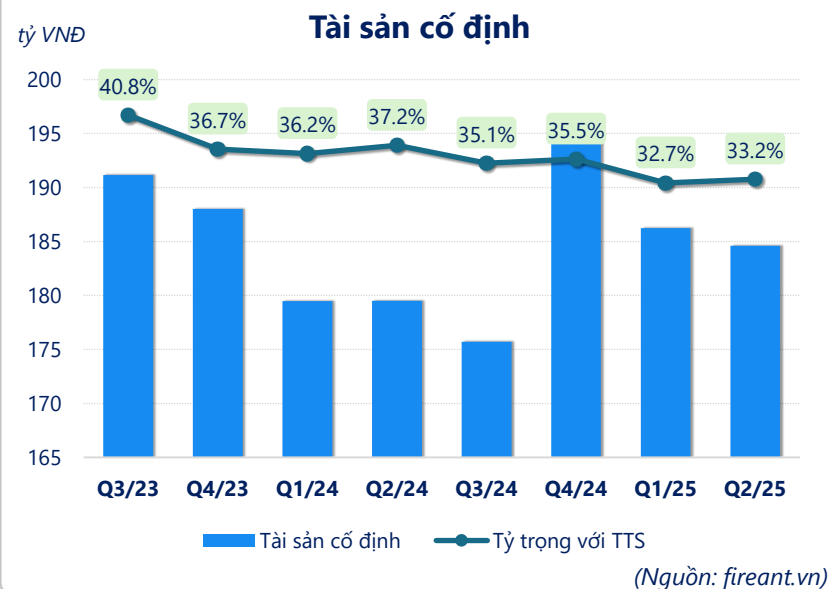
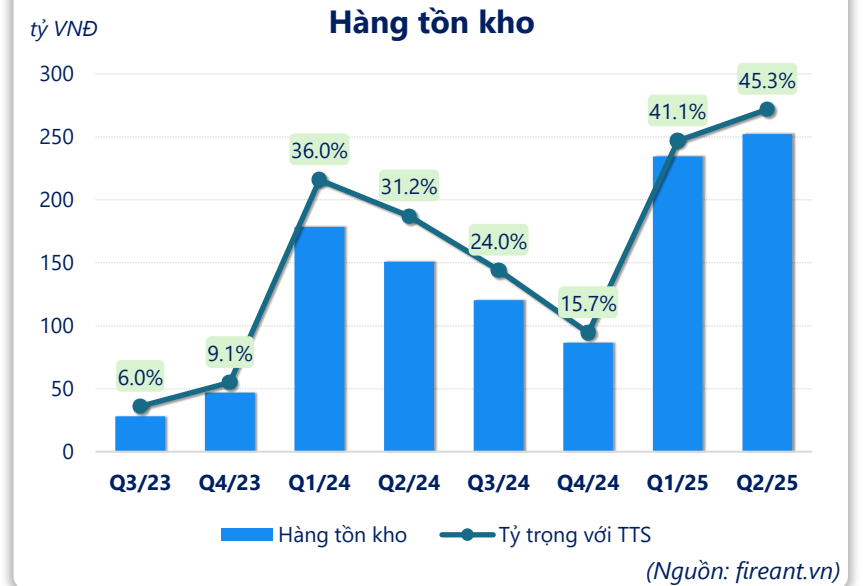
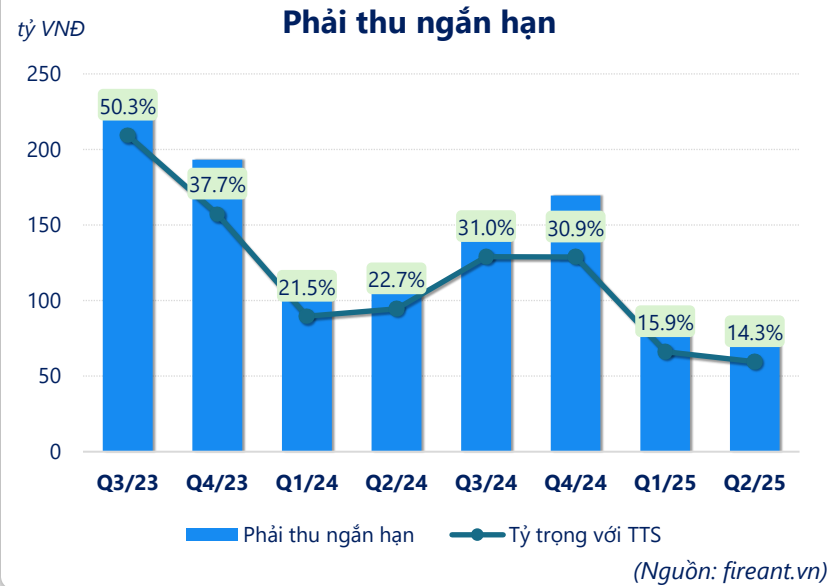
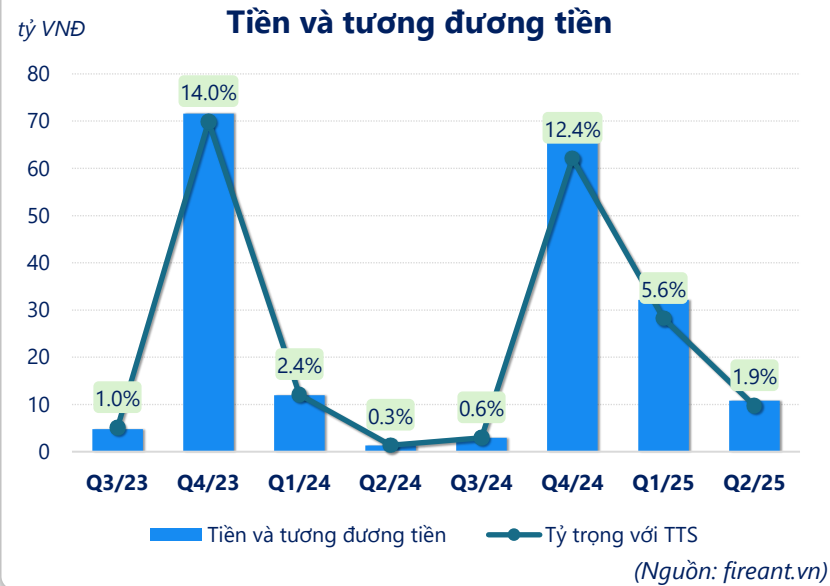
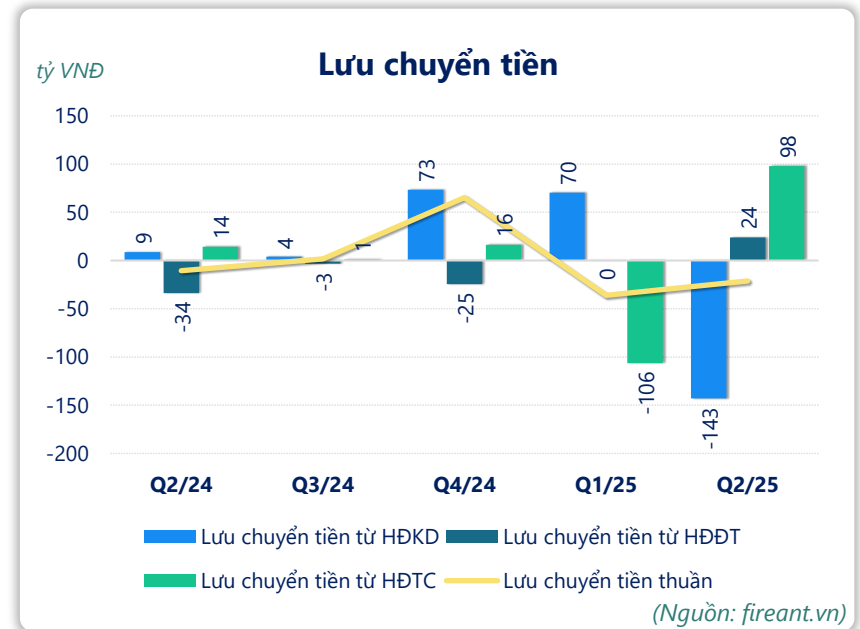
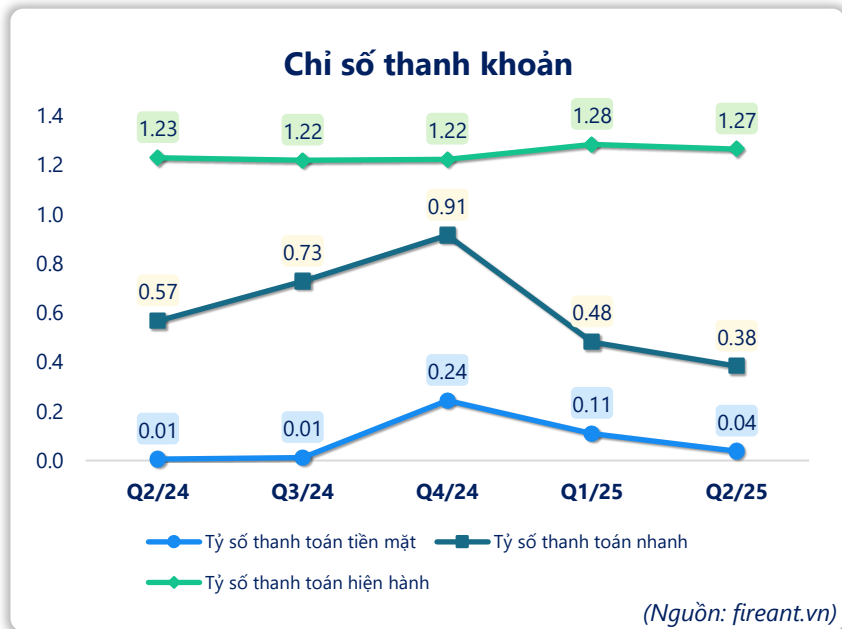
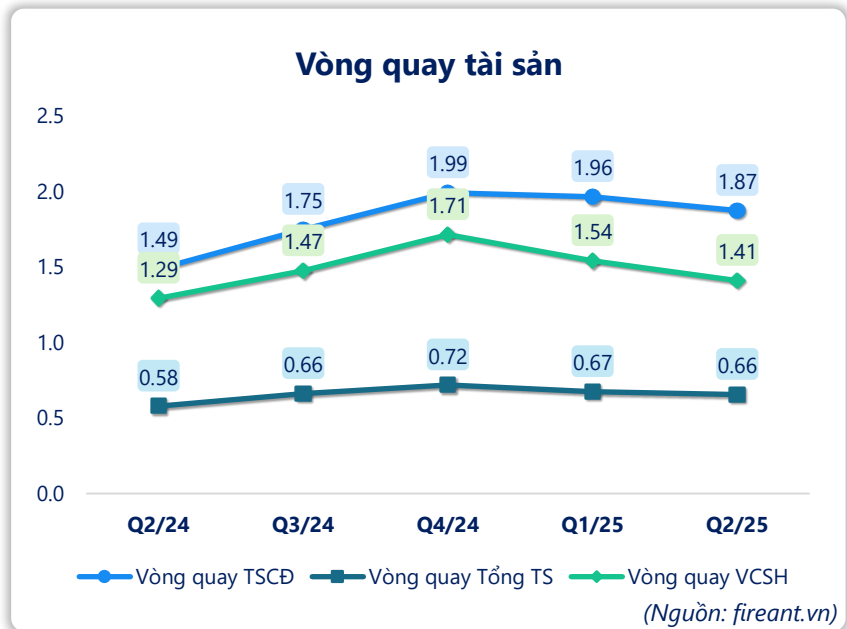
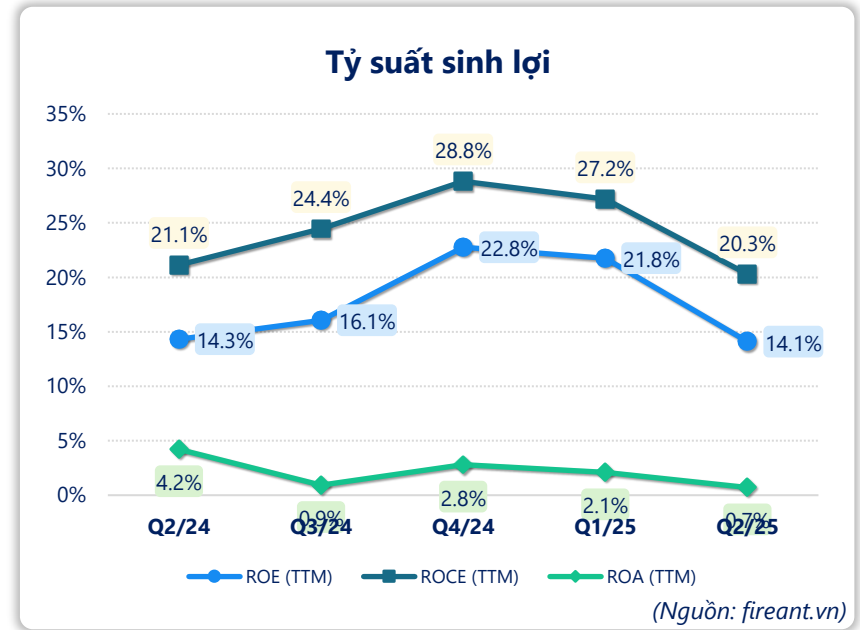
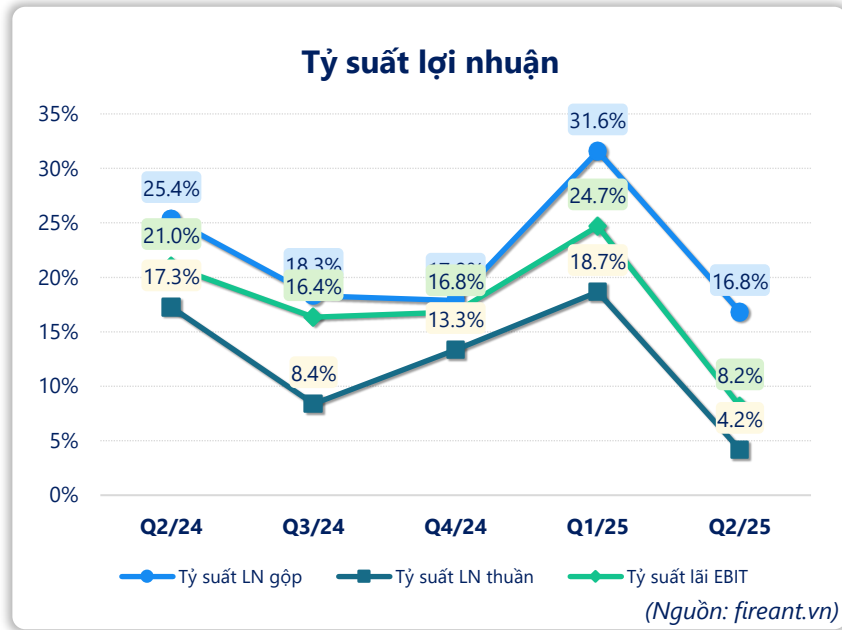
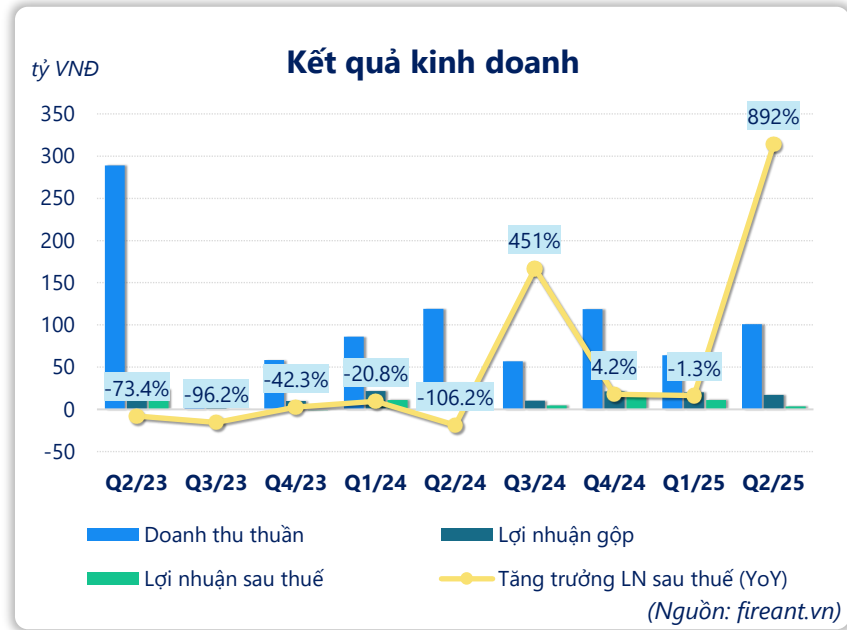


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		37,679
SL cổ phiếu LH		5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,280
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		243
P/E		7.1
EPS		6,725

	YTD	1T	3T	6T
KTS	20.8%	-3.8%	-0.2%	14.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	557	549	1.5%
Tài sản ngắn hạn	362	342	5.7%
Tiền và tương đương tiền	10.8	68.2	-84.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	18.0	4.2%
Phải thu ngắn hạn	79.6	170	-53.1%
Hàng tồn kho	252	86.4	192%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.12	300%
Tài sản dài hạn	195	206	-5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	185	195	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.80	8.12	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.47	3.32	34.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	301	303	-0.5%
Nợ ngắn hạn	286	280	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	231	227	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.1	33.2	-0.2%
Nợ dài hạn	14.8	22.8	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	22.8	-35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	256	246	4.0%
Vốn chủ sở hữu	256	246	4.0%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	119	57.1	119	64.2	101
Giá vốn hàng bán	89.0	46.6	97.6	43.9	84.0
Lợi nhuận gộp	30.2	10.5	21.2	20.3	17.0
Doanh thu HĐTC	0.31	0.00	1.15	1.17	0.60
Chi phí TC	4.87	4.78	4.90	4.43	4.47
Chi phí lãi vay	4.80	4.78	4.90	4.43	4.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.48	0.31	0.18	1.37	6.28
Chi phí QLDN	2.62	0.58	1.45	3.64	2.62
LN thuần từ HĐKD	20.6	4.78	15.8	12.0	4.22
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.23	-0.78	-0.57	-0.41
LN trước thuế	20.3	4.55	15.1	11.4	3.80
Lợi nhuận sau thuế	20.3	4.47	14.8	11.1	3.67
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	4.47	14.8	11.1	3.67

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.75	4.13	73.4	70.4	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.8	-3.45	-24.6	-0.09	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	0.95	16.4	-106	97.7
Tiền đầu kỳ	12.0	1.32	2.94	68.2	32.1
Lưu chuyển tiền thuần	-10.7	1.63	65.2	-36.1	-21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.32	2.94	68.2	32.1	10.8

(Nguồn: fireant.vn)